NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XÉT THEO KHÍA CẠNH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

THE IMPACTS ON OPERATING PERFORMANCE IN TERMS OF FINANCIAL ASPECTS OF BUSINESSES IN NAM DINH PROVINCE

Nguyễn Thị Lan Anh[1,*]

TÓM TẮT

Hiệu quả tài chính là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá được hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD) của doanh nghiệp (DN). Việc đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khí cạnh tài chính của DN là rất quan trọng. Bài báo này nhằm mục đích xem xét các nhân tố tác động đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính của các DN tại bàn tỉnh Nam Định. Chỉ tiêu tài chính được đo lường bằng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lời trên chi phí đầu tư (ROI). Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và phần mềm xử lý dữ liệu SPSS, thông qua việc ước lượng mô hình hồi qui tuyến tính dựa trên 520 DN thuộc các lĩnh vực hoạt động trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính xếp theo thứ tự lần lượt gồm: (1) Sử dụng nguồn lực, (2) Chính sách Nhà nước, (3) Vốn, (4) Công nghệ thông tin. Trong đó nhân tố sử dụng nguồn lực ảnh hưởng mạnh nhất đến HQHĐKD

Từ khóa: *Hiệu quả tài chính; tác động, ảnh hưởng; nhân tố; doanh nghiệp; tỉnh Nam Định.*

ABSTRACT

Financial efficiency is a critical metric to access a company's operating performance. In terms of financial aspects of the business, evaluating the effect of factors influencing operational efficiency is crucial. The aim of this article is to look into the impacts on operating performance in terms of financial aspects of businesses in Nam Dinh province. Financial ratios are measured by rate of return on assets (ROA), return on equity (ROE), return on sales (ROS), return on investment (ROI). Using quantitative research methods through linear regression model estimation based on 520 businesses in Nam Dinh province by 2020, the results show that the influencing factors of business performance in terms of finance are: (1) Use of resources, (2) State policy, (3) Capital, (4) Information technology, respectively. In which, using resources has the strongest influence on business performing efficiency.

Keywords: *Financial performance; impact, influence; factor; business; Nam Dinh province.*

[1]Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

[*]Email: nguyenthilananh35@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/01/2021

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 19/6/2021

Ngày chấp nhận đăng: 27/12/2021

1. GIỚI THIỆU

Các thông tin về HQHĐKD của DN luôn là những căn cứ quan trọng trong việc hình thành các quyết định kinh doanh của nhà quản trị DN và các đối tượng sử dụng thông tin khác. Việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển DN luôn được coi là giải pháp quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế và thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhất là trong bối cảnh hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Hiện nay số các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nam Định có 5985 DN hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau được phân bố ở 10 huyện, thành phố, với với các chỉ tiêu cụ thể như tổng số lao động trong các DN là 184.946 người, tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm là 129.816.731trđ, tổng giá trị tài sản cố định là 46.332.889trđ, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các DN đạt 125.560.315trđ, tổng thu nhập của người lao động là 12.151.434trđ, thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 5.475nđ, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 188.519trđ, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 0,15%. Với các con số đó có thể nói các DN trên địa bàn tỉnh hàng năm đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, tuy nhiên vẫn ở mức độ thấp chẳng hạn như năm 2019, 1 đồng vốn bỏ ra chỉ thu về có 0,15 đồng lợi nhuận so với 2 đồng là mức chung của các DN (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DN 0,15%) (nguồn: Niên giám thống kê Nam Định, năm 2019). Do vậy rất cần phải có các nghiên cứu để tìm hiểu lý do tại sao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định thấp trên các góc độ như qui mô, năng lực quản lý điều hành, khả năng công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường…

Với vai trò ngày càng lớn, các DN đã và đang là trọng tâm chú trọng xây dựng và hỗ trợ phát triển của cả nước nói chung và của tỉnh Nam Định nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Vì vậy nghiên cứu về những nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN trong đó chỉ tiêu tài chính là thước đo quan trọng để đánh giá HQHĐKD của DN là rất quan trọng, để có những giải pháp, những khuyến nghị giúp các nhà quản lý,

điều hành DN, các cơ quan quản lý Nhà nước đưa ra những quyết định, chính sách, chiến lược hợp lý và hiệu quả.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Để đánh giá HQHĐKD có nhiều tiêu chí để đánh giá, để đánh giá HQHĐKD chia thành hai nhóm khả năng và kết quả đánh giá cả mặt tài chính và phi tài chính. Theo [10], đánh giá hiệu quả kinh doanh dựa vào các tiêu chí phi tài chính như qui trình, chiến lược, khả năng trong đó đánh giá sự hài lòng và sự đóng góp của các bên liên quan trong tổ chức. Bên cạnh đó mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC) được xây dựng bởi Kaplan và Norton [7], đây là công cụ đánh giá HQHĐKD trên các khía cạnh khách hàng, qui trình kinh doanh nội bộ (qui trình nội bộ), học tập và phát triển (đào tạo và phát triển nhân viên), tài chính. Nghiên cứu này đề cập đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) trên phương diện tài chính, tập chung đánh giá sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả tài chính (HQTC) phổ biến nhất là các chỉ tiêu: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lời trên chi phí đầu tư (ROI).

+ *Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA):* trong quá trình tiến hành hoạt động kinh doanh, DN đều mong muốn có lãi, bằng cách so sánh lợi nhuận với tài sản đầu tư sẽ thấy được khả năng tạo ra lợi nhuận từ tài sản, có thể xác định bằng công thức:

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản [11].

Chỉ tiêu này cho biết DN bỏ ra 1 đồng tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

+ *Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE*): là chỉ tiêu phán ánh một đơn vị vốn đầu tư của chủ sở hữu đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của DN càng tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ DN và được xác định theo công thức:

Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu(ROE) = Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân [11]

Trong đó, số vốn chủ sở hữu bình quân được xác định bằng trung bình giữa vốn chủ sở hữu cuối kỳ và đầu kỳ:

Vốn chủ sở hữu bình quân = (Số vốn chủ sở hữu hiện có đầu kỳ + Số vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ): 2 [8]

+ *Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu (ROS*): chỉ tiêu này cho biết một đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế, trị số của chỉ tiêu này càng lớn, hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN càng tốt và ngược lại. Trong phân tích kinh doanh, chỉ tiêu này được sử dụng như một chỉ tiêu bổ sung để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN và được xác định theo công thức:

Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu ROS = Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần [4]

+ *Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn (ROI):* trong quá trình kinh doanh, DN muốn lấy thu bù chi và có lãi, bằng cách so sánh lợi nhuận với vốn đầu tư sẽ thấy được khả năng tạo ra lợi nhuận của DN từ vốn, có thể tính bằng công thức:

Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn (ROI) = Tổng lợi nhuận trước thuế và lãi vay/tổng vốn bình quân [8]

Tổng vốn bình quân được hiểu là tổng tài sản bình quân: Tổng tài sản bình quân = Tổng tài sản của các quý/ 4 [8]

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh xét trên khía cạnh tài chính như:

+ *Nhân tố về qui mô*, theo [1] đã chỉ ra rằng một trong những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính là qui mô của DN, qui mô của DN càng lớn thì hiệu quả càng cao.

+ *Thời gian hoạt độn*g: Theo các nghiên cứu [6,12] thì tuổi của một DN là nhân tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của một DN; Nghiên cứu [12] chỉ ra rằng tuổi của DN hay số năm hoạt động của DN có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của DN.

+ *Lãnh đạo DN:* Nhân tố thuộc về lãnh đạo gồm các yếu tố như trình độ học vấn, năng lực, giới tính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Theo nghiên cứu [6] thì trình độ học vấn và năng lực của giám đốc có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, khi giám đốc có năng lực, được đào tạo bài bản có kinh nghiệm và trình độ sẽ làm cho DN phát triển.

+ *Loại hình DN:* Trong nghiên cứu [9] đã đưa biến loại hình DN ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh vào trong nghiên cứu cho thấy ROS có mối tương quan tỷ lệ thuận với loại hình DN.

+ *Vốn:* Theo [14] thì yếu tố về vốn có ảnh hưởng thuận chiều đến HQHĐKD của DN, hay nghiên cứu [9] cũng cho rằng vốn ROA của các DN sẽ giảm đi 5,95% khi tổng vốn điều lệ của các DN tăng lên 1 tỷ đồng, tức ảnh hưởng ngược chiều đến HQHĐKD. Thiếu tài sản thế chấp là nguyên nhân khiến cho các DN không vay được hoặc chỉ vay được ít vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại [3].

+ *Sử dụng nguồn lực:* Lý thuyết quản trị dựa vào nguồn lực (RBV) nhấn mạnh rằng không chỉ các nguồn lực tạo ra một lợi thế cạnh tranh bền vững mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng các nguồn lực đó như thế nào. Định hướng và tốc độ tăng trưởng của công ty chịu ảnh hưởng bởi cách quản lý cũng như sử dụng các nguồn lực tài nguyên của công ty. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẽ là một nguồn quan trọng của lợi thế cạnh tranh mà sẽ hiển thị trực tiếp ngay trong kết quả tài chính, tuy nhiên tính không đồng nhất và tính đồng bộ (đồng thời) của nhiều dịch vụ sẽ làm phức tạp việc đo lường.

Hiệu quả sử dụng nguồn lực là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính và hiệu quả cạnh tranh của doanh nghiệp.

+ *Định hướng thị trường:* Tầm quan trọng của định hướng thị trường được thể hiện rõ bởi Sin và cộng sự *"Sự tồn tại lâu dài của một DN trong một môi trường cạnh tranh ngày càng phụ thuộc vào khả năng đáp ứng nhu cầu của*

khách hàng một cách hiệu quả". Một phân tích tương quan chuẩn của mối quan hệ giữa tiếp thị điện tử và hiệu quả tài chính của các DN: Xuất phát từ ý tưởng việc sử dụng các trang web như một công cụ tiếp thị dự kiến sẽ được kết hợp với sự gia tăng trong lợi nhuận và doanh thu bán hàng như thế nào, nghiên cứu đã đề xuất mô hình về mối quan hệ đó và kết luận đã chỉ ra rằng: (i) Có một mối quan hệ lỏng lẻo giữa các cấp độ phát triển trang web cá nhân và thực hiện các biện pháp tài chính cá nhân; (ii) Sự gia tăng của tiếp thị trả tiền, mối quan hệ trên các trang web có liên quan chặt chẽ với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên kết quả của mối tương quan này có thể không đo lường hoàn hảo thông tin, chưa xem xét các tác động của sức mạnh tổng hợp của các mối quan hệ trực tuyến và ngoại tuyến.

+ *Công nghệ thông tin:* Hiện nay, công nghệ thông tin (CNTT) đang hiện diện và đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản trị, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi DN. Tại các DN các nguồn lực đáng kể đã và đang tiếp tục được đầu tư vào công nghệ thông tin. Phần lớn khoản đầu tư này được thực hiện trên cơ sở giả định lợi nhuận sẽ có và CNTT (Công nghệ thông tin) làm tăng hiệu suất và hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua lợi nhuận trên vốn (ROA) và lợi nhuận trên tài sản (ROI) [2].

- *Hỗ trợ địa phương:* Theo [5], chính sách hỗ trợ của địa phương cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không đáng kể. Ngược lại theo [14] cho rằng chính sách địa phương có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN.

- *Chính sách hỗ trợ của Chính phủ:* Theo [5], chính sách hỗ trợ của Chính phủ (Nhà nước) ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, kết luận này cũng đồng quan điểm trong [9, 13].

Từ các kết quả nghiên cứu, cùng với việc nghiên cứu đặc thù hoạt động của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1.

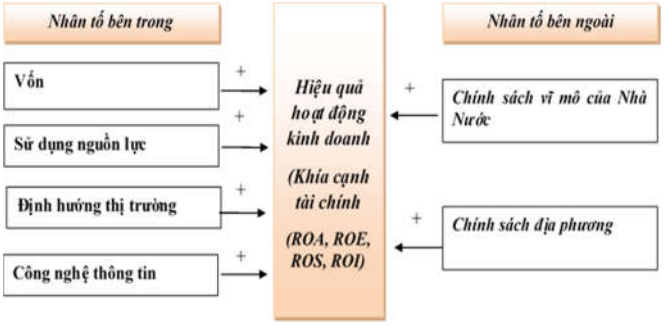

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

Giả thuyết H1: Vốn hoạt động DN ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H2: Sử dụng nguồn lực ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H3: Định hướng thị trường ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H4: Công nghệ thông tin ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H4: Chính sách của Nhà nước đối với DN ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H6: Chính sách của Địa phương đối với DN ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

**** Phương pháp nghiên cứu định tính***

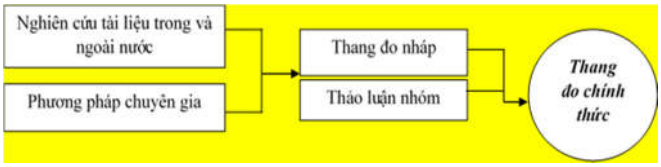

Hình 2. Quy trình nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính là quá trình trừu tượng hóa, lý thuyết hóa từ các dữ liệu lẻ tẻ, riêng biệt. Cụ thể là tìm ra quy luật, xây dựng mô hình từ dữ liệu. Tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu tài liệu trong và ngoài nước kết hợp sử dụng phương pháp chuyên gia để xây dựng được các thang đo nháp, thang đo nháp để xây dựng mô hình nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, đồng thời thiết kế phiếu điều tra khảo sát cho nghiên cứu định lượng.

Tác giả dự kiến tiến hành làm việc và thảo luận với lãnh đạo, các nhà quản lý của các sở ban ngành tỉnh Nam Định, các Giám đốc/Chủ DN, các nhà khoa học thông qua hội thảo để nhằm đạt được các mục tiêu:

+ Tổng hợp lại những ý kiến cá nhân theo từng nội dung cụ thể, được tập hợp thành quan điểm chung đối với những vấn đề mà đối tượng tham gia hội thảo có cách nhìn tương tự nhau. Sau đó kết quả được tổng hợp được so sánh với mô hình lý thuyết ban đầu để rút ra kết luận định tính đối với một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN. Kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm cơ sở nhóm nghiên cứu xây dựng thang đo nháp sử dụng cho giai đoạn phỏng vấn sâu sau này.

+ Phát hiện những nhân tố bên trong, những nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh theo khía cạnh tài chính, hoàn thiện thang đo nháp phục vụ cho nghiên cứu định lượng, đánh giá về yêu cầu và tiêu chí đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã thu thập được dữ liệu thứ cấp gồm: các công trình nghiên cứu trước có liên quan đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN đã được công bố trong và ngoài nước. Đồng thời tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua các sở ban ngành liên quan của tỉnh Nam Định. Dữ liệu thu thập về hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN từ năm 2017 đến nay.

**** Phương pháp nghiên cứu định lượng***

Tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu định lượng để lượng hóa mối quan hệ giữa một số nhân tố (một số biến) thông

qua việc áp dụng các công cụ phân tích thống kê thường. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp điều tra chọn mẫu là các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định thông qua việc phân tích kết quả trả lời một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các DN được lựa chọn điều tra có quy mô và loại hình kinh doanh đa dạng, được lựa chọn ngẫu nhiên. Loại hình nghiên cứu được sử dụng ở đây là nghiên cứu mô tả, khám phá và hồi quy. Nghiên cứu mô tả và khám phá sẽ cung cấp cho người nghiên cứu thông tin liên quan đến khía cạnh về hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó phát hiện và kiểm định một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Thiết kế phiếu điều tra

Phiếu điều tra hay còn gọi là Bảng câu hỏi là công cụ phổ biến nhất khi thu thập dữ liệu sơ cấp. Phiếu điều tra bao gồm một tập hợp các câu hỏi mà qua đó người được hỏi sẽ trả lời còn người nghiên cứu nhận được những thông tin cần thiết. Một bảng câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập và ghi chép lại các thông tin xác đáng, được chỉ rõ với sự chính xác và hoàn hảo tương đối.

Chọn mẫu khảo sát

- *Đối tượng:* Để có thể đánh giá đa chiều về một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, việc điều tra, khảo sát để thu thập thông tin được dự kiến là Giám đốc/Chủ DN.

- *Phương pháp chọn mẫu*

Kích thước mẫu: Độ tin cậy của thông tin phụ thuộc vào cỡ mẫu được chọn, khi tăng kích thước mẫu thì độ tin cậy của thông tin tăng nhưng kèm theo đó là tăng thêm thời gian, nguồn lực và chi phí điều tra. Để tiến hành phân tích khám phá (EFA), Hair và các cộng sự cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5/1, tức là mỗi biến đo lường cần 5 biến quan sát. Như vậy nghiên cứu dự kiến có 90 biến đo lường trong bảng câu hỏi thì tối thiểu cần là 450 quan sát. Để đảm bảo kết quả nghiên cứu, tác giả đã khảo sát tại 130 DN với 520 phiếu khảo sát (130 phiếu khảo sát giám đốc DN và 390 phiếu khảo sát nhà quản lý trong DN).

- *Phương pháp xử lý số liệu*

Dữ liệu sau khi được thu thập, sẽ được phân loại, đánh giá, hiệu chỉnh một cách cụ thể theo hình 3.

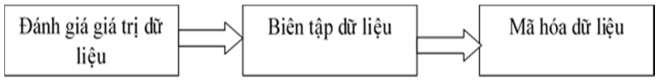

Hình 3. Quy trình xử lý dữ liệu

- *Đánh giá giá trị dữ liệu*: Đây là bước xác định tính chính xác, tính khách quan, mức độ hoàn thiện và tính thích hợp của dữ liệu đã được thu thập. Giá trị của dữ liệu phải thỏa mãn một số tiêu chuẩn nhất định để dữ liệu có thể được sử dụng cho mục đích phân tích.

- *Biên tập dữ liệu*: Đây là bước kiểm tra mức độ hoàn thiện của bảng câu hỏi. Tác giả tiến hành kiểm tra mức độ hoàn thiện thông tin trả lời của các phiếu điều tra. Nếu phiếu điều tra chưa được điền đầy đủ các câu trả lời, tác giả phải liên hệ lại với người được phỏng vấn trong phiếu điều tra để hoàn thiện phiếu điều tra. Trong trường hợp, không thể hoàn thiện được thông tin trả lời tác giả tiến hành loại bỏ phiếu điều tra đó.

- *Mã hóa dữ liệu*: Các câu hỏi trong phiếu điều tra được mã hóa bằng những con số trong quá trình xây dựng phiếu và thể hiện trực tiếp trên phiếu.

- Thống kê mô tả.

- Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Sử dụng Cronbach's Alpha để tiến hành kiểm tra độ tin cậy của các mục hỏi trong bảng hỏi thông qua các hệ số sau:

+ Hệ số Cronbach's Alpha: vì các khái niệm trong nghiên cứu là tương đối mới nên thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,6 trở lên.

+ Hệ số tương quan giữa các mục hỏi và tổng điểm: các mục hỏi được chấp nhận khi hệ số này phải đạt từ 0,3 trở lên.

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu để đưa vào các thủ tục phân tích đa biến. Factor loading (hệ số tải nhân tố hay trọng tố nhân tố) là chỉ tiêu để đảm bảo ý nghĩa thiết thực của EFA:

Factor loading > 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu;

Factor loading > 0,4 được xem là quan trọng;

Factor loading > 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

- Phân tích hồi quy và kiểm định sự phù hợp của mô hình nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh

Thông qua quá trình nghiên cứu định lượng dữ liệu sơ cấp thu được là kết quả khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN, bằng việc sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu cho ra kết quả nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Tác giả kiểm định mức độ tin cậy của dữ liệu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, thang đo chỉ đảm bảo độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6, thang đo có độ tin cậy tốt khi biến thiên trong khoảng từ 0,7 đến 0,8, nếu thang đo lớn hơn hoặc bằng 0,6 thì thang đo có thể chấp nhận được. Về mặt tin cậy và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Trong quá trình kiểm định tác giả đã loại biến Vốn 4 vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Kết quả kiểm định thang đo được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phân tích thang đo

STT	Thang đo	Cronbach's Alpha
1	Vốn	0,688
2	Sử dụng nguồn lực	0,724
3	Định hướng thị trường	0,778
4	Kết nối mạng	0,649
5	Cơ sở dữ liệu	0,830

6	Chính sách Nhà nước	0,763
7	Chính sách địa phương	0,708
8	Tài chính	0,905

(Nguồn: tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

Như vậy các biến đều thỏa mãn các điều kiện trong phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha.

3.2. Phân tích yếu tố khám phá EFA

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett's

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,833
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4264,051
	df	406
	Sig.	0,000

(Nguồn: tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

Bảng 3. Kết quả ma trận yếu tố xoay

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
CSDL3	0,802						
CSDL4	0,749						
CSDL1	0,659						
KNM4	0,624						
KNM2	0,620						
KNM3	0,586						
CSNN4		0,690					
CSNN5		0,687					
CSDP1		0,664					
CSDP6		0,657					
CSDP2		0,651					
CSDP5		0,546					
SDNL5			0,647				
DHTT7			0,624				
DHTT3			0,599				
DHTT4			0,598				
SDNL3			0,555				
VON1				0,683			
VON2				0,663			
VON3				0,636			
VON5				0,627			
VON6				0,617			
DHTT9					0,760		
DHTT5					0,672		
DHTT10					0,567		
CSDP3						0,755	
CSDP4						0,505	
DHTT2							0,766
DHTT1							0,756

(Nguồn: tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

Kết quả phân tích (bảng 2) cho chỉ số KMO = 0,833 thỏa mãn điều kiện KMO > 0,5, như vậy phân tích yếu tố khám phá là thích hợp với dữ liệu thực tế; Kiểm định Bartlett cho giá trị sig < 0,05 có nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với yếu tố đại diện. Kết quả chạy các biến quan sát đều có độ phân tải các yếu tố lớn hơn 0,5 thu được bảng ma trận yếu tố xoay (bảng 3), rút trích được 7 yếu tố: Yếu tố 1 gồm các biến quan sát: CSDL3, CSDL4, CSDL1, KNM4, KNM2, KNM3, đặt tên các yếu tố này là Công nghệ thông tin (CNTT), công thức tính CNTT = MEAN (CSDL3, CSDL4, CSDL1, KNM4, KNM2, KNM3). Yếu tố 2 gồm các biến quan sát CSNN4, CSNN5, CSDP1, CSDP6, CSDP2, CSDP5, biến CSDP1, CSDP6, CSDP2, CSDP5 theo lý thuyết ban đầu thuộc yếu tố CSDP, nhưng sau khi phân tích khám phá EFA, được xếp chung với thành phần CSNN, đặt tên yếu tố này là CSNN, công thức CSNN = MEAN (CSNN4, CSNN5, CSDP1, CSDP6, CSDP2, CSDP5). Yếu tố 3 gồm các biến quan sát SDNL5, DHTT7, DHTT3, DHTT4, SDNL3, theo lý thuyết ban đầu thì DHTT7, DHTT3, DHTT4 thuộc yếu tố DHTT nhưng sau khi phân tích khám phá EFA, được xếp chung với thành phần SDNL, đặt tên yếu tố này là SDNL, công thức tính SDNL= MEAN (SDNL5, DHTT7, DHTT3, DHTT4, SDNL3). Yếu tố 4 gồm các biến quan sát VON1,VON2, VON3, VON5, VON6, đặt tên yếu tố này là VON, công thức tính VON = MEAN(VON1,VON2, VON3, VON5, VON6). Yếu tố 5 gồm các biến quan sát DHTT9, DHTT5, DHTT10, đặt tên yếu tố này là DHTT, công thức tính DHTT = MEAN(DHTT9, DHTT5, DHTT10). Yếu tố 6 gồm 2 biến quan sát CSDP3, CSDP4 đặt tên yếu tố này là CSDP, công thức tính CSDP = MEAN(CSDP3, CSDP4). Yếu tố 7 gồm 2 biến quan sát DHTT2, DHTT1 đặt tên yếu tố này là DHTTL2, công thức tính DHTTL2 = MEAN(DHTT2, DHTT1). Kết quả bảng ma trận xoay như bảng 3.

3.3. Kết quả tương quan hồi quy

Kết quả tương quan giữa các biến ở bảng 4 cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8, ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc tài chính, hệ số thấp nhất là 0,126 là CSNN, cao nhất là 0,423 SDNL. Do đó khi sử dụng mô hình hồi qui sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả hồi qui các yếu tố ảnh hưởng đến HQHDKD xét trên khía cạnh tài chính ở bảng 5, cho thấy các biến CNTT, CSNN, SDNL, VON có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Ngoài ra hệ số VIP của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời, giá trị thống kê (Durbin-Watson) d = 1,413 (du = 1,413 < 4 - 1,413 = 2,587) nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy các biến CNTT, CSNN, SDNL, VON thỏa mãn tất cả các giả định của mô hình hồi qui. Do đó có thể giải thích được sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính. Chỉ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,259 chỉ ra rằng các yếu tố CNTT, CSNN, SDNL, VON ảnh hưởng và giải thích được 25,9% HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc tài chính

		TC	CNTT	CSNN	SDNL	VON	DHTT	CSDP	DHTTL2
TC	Pearson Correlation	1	0,247**	0,367**	0,400**	0,340**	0,074	0,207**	0,076
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,093	0,000	0,085
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CNTT	Pearson Correlation	0,247**	1	0,136**	0,423**	0,176**	0,394**	0,161**	0,270**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,002	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CSNN	Pearson Correlation	0,367**	0,136**	1	0,331**	0,309**	0,001	0,402**	0,051
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,002		0,000	0,000	0,984	0,000	0,247
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
SDNL	Pearson Correlation	0,400**	0,423**	0,331**	1	0,403**	0,373**	0,222**	0,329**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
VON	Pearson Correlation	0,340**	0,176**	0,309**	0,403**	1	0,096*	0,151**	0,100*
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,029	0,001	0,023
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
DHTT	Pearson Correlation	0,074	0,394**	0,001	0,373**	0,096*	1	0,096*	0,256**
	Sig. (2-tailed)	0,093	0,000	0,984	0,000	0,029		0,028	0,000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CSDP	Pearson Correlation	0,207**	0,161**	0,402**	0,222**	0,151**	0,096*	1	0,065
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001	0,028		0,139
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
DHTTL2	Pearson Correlation	0,076	0,270**	0,051	0,329**	0,100*	0,256**	0,065	1
	Sig. (2-tailed)	0,085	0,000	0,247	0,000	0,023	0,000	0,139	
	N	520	520	520	520	520	520	520	520

(Nguồn: tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 5% có dạng như sau:

HQKD(TC) = -0,786 + 0,205 CNTT + 0,366CSNN + 0,429SDNL + 0,286VON

3.4. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính tại các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định đã tập chung nghiên cứu các yếu tố tác động đến HQHĐKD của các DN giúp cho các DN và tổ chức có cái nhìn cụ thể hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của DN nhằm tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trong mô hình hồi qui, nghiên cứu đã ước lượng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính trong đó có 4 nhân tố tác động (1) Sử dụng nguồn lực, (2) Chính sách Nhà nước, (3) Vốn, (4) Công nghệ thông tin, có ý nghĩa thống kê với mô hình, các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và đều có mối tương quan thuận chiều với HQHĐKD và cũng đồng thuận với các quan điểm nghiên cứu trước đây, có nghĩa là sử dụng nguồn lực càng tốt sẽ làm cho HQHĐKD càng cao, chính sách nhà nước thuận lợi sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh và làm cho HQHĐKD của DN càng cao, kết quả này cũng đồng quan điểm của [5, 9, 13]. Khả năng tiếp cận vốn dễ dàng, doanh nghiệp có đủ nguồn lực về vốn, sẽ có cơ hội đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh tốt hơn, điều này cũng cùng quan điểm của [3, 14]. Cơ sở về hạ tầng thông tin mạnh sẽ làm, sẽ có được thông tin nhanh, kịp thời, hữu ích, doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội kinh doanh và HQHDKD càng cao hơn.

Bảng 5. Kết quả hồi qui đa biến,biến phụ thuộc là HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	CNTT	0,205	0,075	0,121	2,732	0,004	0,741	1,350
	CSNN	0,366	0,079	0,207	4,655	0,000	0,731	1,368
	SDNL	0,429	0,084	0,252	5,103	0,000	0,593	1,687
	VON	0,286	0,076	0,160	3,755	0,000	0,801	1,248

	DHTT	-0,127	0,075	-0,074	-1,698	0,090	0,764	1,308
	CSDP	0,053	0,066	0,034	0,809	0,419	0,822	1,217
	DHTTL2	-0,079	0,066	-0,050	-1,207	0,228	0,857	1,167
	CNTT	0,205	0,075	0,121	2,732	0,007	0,741	1,350
		R^2						0,509
		R^2 hiệu chỉnh						0,259
		Sig. Fchange						0,000
		Dubin - Watson						1,413

(Nguồn: tổng hợp nghiên cứu của tác giả)

4. KHUYẾN NGHỊ

Nhằm nâng cao HQHĐKD của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định, tác giả đề xuất một số các giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, về sử dụng nguồn lực, đây cũng là nhân tố trong kết quả hồi qui ở trên có ảnh hưởng mạnh nhất đến HQHĐKD của DN. Các DN cho rằng cần tập chung vào yếu tố về mặt nhân sự bởi con người là nhân tố quyết định cho mọi hoạt động của DN. Trong thời đại ngày nay hàm lượng chất xám được đưa vào sản phẩm ngày càng cao, trình độ chuyên môn của người lao động ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Ở cán bộ quản lý họ là những người điều hành và định hướng cho DN, quyết định sự thành bại của DN. Đối với công nhân có tay nghề cao sẽ làm sản phẩm đạt chất lượng cao, tiết kiệm thời gian, nguyên vật liệu, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Vì vậy trong nhân tố con người trình độ chuyên môn có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả sản xuất kinh doanh. DN cần có những chương trình đào tạo và phát triển nhân sự thường xuyên, cần có kết quả xếp hạng/đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ đối với mỗi nhân viên ở các mức độ và trả lương theo vị trí và sự cống hiến của nhân viên trong quá trình công tác. Khuyến khích người lao động tham gia các hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao kỹ năng và kiến thức trong công việc. Mời các chuyên gia đầu ngành chia sẻ và hướng dẫn người lao động về những công nghệ mới, kỹ thuật mới trong sản xuất kinh doanh. Hàng năm, DN nên liên kết với các cơ sở dạy nghề trong tỉnh, tổ chức thi nâng hạng bậc thợ, khuyến khích người lao động tự học, tự rèn luyện nâng cao tay nghề. Liên kết với các tổ chức giáo dục quốc tế, chuyên đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp tại nước ngoài, đưa người lao động sang các tổ chức liên kết học tập và rèn luyện

Thứ hai, về chính sách của Nhà nước và của địa phương, cần rà soát đánh giá các qui định hành chính, thủ tục hành chính để kiến nghị đơn giản hóa hoặc loại bỏ những thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết, giảm chi phí rút ngắn thời gian giải quyết, đảm bảo công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan Nhà nước. Các cơ quan chức năng định kỳ tổ chức thực hiện khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của DN đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, đầu tư để có giải pháp chấn chỉnh kịp thời. Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế một cửa và các qui chế, qui định phối hợp, thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính các cấp, phổ biến rộng rãi, niêm yết công khai tại công sở các qui chế, qui trình và thủ tục hành chính… để DN biết, thực hiện và giám sát, đồng thời phải cập nhật kịp thời khi có thay đổi. Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, sự năng động, trung thực, kỷ cương, gương mẫu tận tâm phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội trong giải quyết công việc của cán bộ, công chức, nhất là cán bộ công chức làm việc tại bộ phận một cửa. Đặc biệt hơn cần chú trọng các chính sách đầu tư, các chính sách hỗ trợ hội nhập quốc tế mới có thể đưa các DN tỉnh Nam Định phát triển nhanh và hội nhập quốc tế.

Thứ ba, về vốn hoạt động của các DN, cần đa dạng hóa các nhà cung cấp, tăng cường cạnh tranh trên thị trường nhằm nâng cao năng lực cho vay và hình thành các sản phẩm mới. Nâng cao chất lượng hệ thống chấm điểm tín dụng của các tổ chức tín dụng nhằm tăng cường chất lượng cho vay, rút ngắn thời gian thẩm định tín dụng. Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo lãnh tín dụng đối với DN. Các ngân hàng thương mại tại tỉnh Nam Định cần cung cấp thông tin đầy đủ về qui trình cho vay, nâng cao chất lượng tư vấn lập dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng trong quá trình thực hiện thủ tục vay vốn

Thứ tư, công nghệ thông tin, cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) được hình thành từ sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ số, công nghệ thông tin (CNTT) là mắt xích có vai trò rất quan trọng của cuộc cách mạng này. Công nghệ thông tin (CNTT) đang hiện diện và đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản trị, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi DN. Sự phát triển và ứng dụng của Internet đã làm thay đổi mô hình và cách thức hoạt động kinh doanh của DN, việc chuyển dần các giao dịch truyền thống sang giao dịch điện tử đã ảnh hưởng đến vị trí, vai trò và cả nhu cầu của các bên hữu quan (khách hàng, nhà cung cấp, nhà đầu tư…) của DN. Mỗi DN cần phải chọn cho mình mô hình đầu tư CNTT cho phù hợp để phát huy hiệu quả các khoản đầu tư, phục vụ cho mục tiêu kinh doanh và phù hợp với năng lực khai thác công nghệ của DN. Mô hình đầu tư CNTT trong DN được tổng hợp theo 4 giai đoạn kế thừa nhau: Đầu tư cơ sở về CNTT; Tăng cường ứng dụng điều hành, tác nghiệp; Ứng dụng toàn diện nâng cao năng lực quản lý và sản xuất; Đầu tư để biến đổi DN và tạo lợi thế cạnh tranh quốc tế. Tại mỗi giai đoạn đều có những mục tiêu cụ thể và tuân theo các nguyên tắc cơ sở của đầu tư CNTT là: đầu tư phải phù hợp với mục tiêu kinh doanh của DN; đầu tư phải đem lại hiệu quả; đầu tư cho con người đủ để sử dụng và phát huy các đầu tư cho công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ari Kokko, Fredrik Sjöholm, 2004. *The Internationalization of Vietnamese SMEs, Stockholm School of Economics.* Asian Economic Papers,Vol.4,No.1.

[2]. Bagheri M., Abdulhamid A., Razaei A., Mardani A., 2012. *Relationship Among Information Technology Investment, Firm Performance, Innovation and Firm Growth, Case Study: Large Iranian Manufacturers.* Journal of Fundamental Psychology & Social Science, Vol 2, pp. 57-64

[3]. Vo Thanh Danh, Ong Quoc Cuong, Tran Ba Quang, 2013. *An analysis on factors effecting to the development of small and medium enterprises in Hau Giang province*. Can Tho University Journal of Science, Vol. 27, pp. 34-44

[4]. Nguyen Van Cong, 2009. *Giao trinh phan tich kinh doanh.* National Economics University Publishing house, Hanoi.

[5]. Đặng Ngọc Hùng, 2016. *Factors Influencing the Satisfaction of Business Performance: Evidence from Small and Medium-Sized Enterprises in Thaibinh Province.* Journal of Science and Technology, Hanoi University of Industry, Vol. 33.

[6]. Henrik Hansen, John Rand, Finn Tarp, 2002. *SME Growth and Survival in Vietnam: Did direct Goverment Support Matter.* www.vnep.org.vn

[7]. Kaplan R.S, Norton D.P, 1992. *The Balanced Scorecard: measures that drive performance*. Harv Bus Review, 71-79.

[8]. Le Minh Toan, 2010. *Quan tri cong ty dai chung, niem yet danh cho doanh nghiep va nha đau tu.* National Political Publishing House, Hanoi.

[9]. Truong Dong Loc, Nguyen Duc Trong, 2010. *Hieu qua san xuat kinh doanh cua cac DNVVN dong bang song Cuu Long.* Banking Technology Review, 50(1), 11 - 16

[10]. Neely A. Mills J., Gregory M., Richards H., Platts K., Bourne M., 1996. *Getting the measure of your business, Manufacturing Engineering Group.* University of Cambridge.

[11]. Nguyen Ngoc Quang, 2011. *Giao trinh Phan tich hoat dong kinh doanh*. Viet Nam Education Publishing House, Hanoi.

[12]. Panco R., Korn H., 1999. *Understanding Factors of Organizational Mortality: Considering Alternativesto Firm Failure*. http://www.eaom.org.

[13]. Phan Dinh Khoi,Truong Dong Loc,Vo Thanh Danh, 2008. *Tong quan ve kinh te tu nhan o Dong bang song Cuu Long*. Viet Nam Education Publishing House, Hanoi.

[14]. Pham Minh Ly, 2011. *Analysis of the impact of factors on business activities of small and medium enterprises in Thua Thien Hue.* Journal of Science and Technology, the University of Danang 2(43), 151 - 157.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Thi Lan Anh

Faculty of Accouting - Auditing, Hanoi University of Industry